

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2018/KDTM-PT.

Ngày: 04/7/2018.

V/v: “Tranh chấp Hợp đồng tín dụng”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Hiền

Các Thẩm phán: 1. Bà Hoàng Thị Thu Hiền;

2. Ông Nguyễn Gia Lương.

Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thiêm là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:
Ông Hoàng Đức Trình - Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 04/7/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã tiến hành mở phiên tòa phúc thẩm xét xử vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 02/2018/TLPT-KDTM, ngày 09/3/2018 về việc “Tranh chấp Hợp đồng tín dụng”.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2017/KDTM-ST ngày 28/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2018/QĐ - PT ngày 09/5/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2018/QĐ-PT ngày 04/6/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ng[©]n h[©]ng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- Chi nh[©]nh huyện L- Do «ng S[©]c V[©]n Tr- Phã gi[©]m «[©]«[©] i di[©]õn theo ñy quy[©]õn (V[©]n b[©]ñn ñy quy[©]õn ghi ng[©]y 15/08/2017)- cũ m[©]ft.

Bị đơn: «ng Th[©]n V[©]n Ch sinh n[©]m 1970-Chủ doanh nghiệp tư nhân T- (v[©]ng m[©]ft).

S[©]ph[©] chỗ: Khu V, th[©]p tr[©]ên L, h[©]uyện L, t[©]nh B[©]c Giang

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

1- B[©]p Tr[©]çn Th[©]p C sinh n[©]m 1966- Có mặt.

2- «ng Tr[©]çn V[©]n Ch sinh n[©]m 1964- Ch[©]õng bà C- Vãng m[©]t, ùy quy[©]õn cho bà C, (t[©]i v[©]n b[©]ñn ñy quy[©]õn ng[©]y 05/09/2017).

Sở ở địa chỉ: Số nhà 242, phố T, thị trấn S, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- 1- Anh Trần Văn H sinh năm 1988;
- 2- Anh Trần Văn D sinh năm 1990;
- 3- Chị Trần Thị Hằng U sinh năm 1992.

Sở ở địa chỉ: Số nhà 242, phố Th, thị trấn S, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Anh H, anh D và chị U là con bà C, đều vắng mặt- đều ủy quyền cho bà C, (văn bản này quy định ngày 05/09/2017).

- 4- Chị Trần Thị L sinh năm 1989;
- 5- Anh Trần Trang T sinh năm 1991;
- 6- Anh Trần Ngọc S sinh năm 1993.

Sở ở địa chỉ: Khu V, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Chị, anh T và anh Đ là con ông Thân Văn Ch, đều vắng mặt, đều ủy quyền cho bà Trần Thị H1 sinh năm 1972, (văn bản này quy định ngày 10/08/2017) - Cả mặt.

Sở địa chỉ: Chung X, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

7- Bà Phạm Thị H2 sinh năm 1971- Vợ ông Thân Văn Ch- Vắng mặt ủy quyền cho bà Hải.

Sở địa chỉ: Khu V, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

8- UBND xã T do «ng Lưu Văn Q- Chủ tịch xã di chuyển -(có đơn xin vắng mặt).

9- UBND thị trấn S do «ng Nguyễn Thị Th- Chủ tịch xã di chuyển -(có đơn xin vắng mặt).

10- UBND thị trấn L do «ng Nguyễn Văn Kh- Chủ tịch xã di chuyển -(có đơn xin vắng mặt).

Nội dung văn bản

Nguyên đơn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- Chi nhánh huyện L (Ngân hàng) do ông Đỗ Văn Tr- Phó giám đốc đại diện theo ủy quyền trình bày: Ngày 14/12/2011, Ngân hàng và ông Thân Văn Ch- chủ Doanh nghiệp tư nhân T đã ký Hợp đồng tín dụng số 2510LAV201111711. Theo Hợp đồng thì ông Thân Văn Ch được vay Ngân hàng số tiền là 3.000.000.000đ. Để bảo đảm số tiền vay của Ngân hàng thì với chồng ông Thân Văn Ch và bên thứ 3 đã ký 04 Hợp đồng thế chấp tài sản với Ngân hàng. Ngày 24/07/2013, ông Thân Văn Ch đã trả cho Ngân hàng số tiền 730.333.000đ gồm tiền gốc và tiền lãi của giấy nhận nợ ngày 04/07/2012. Ngân hàng đã xuất trả 1 phần tài sản thế chấp là thửa đất số 89, tờ bản đồ số 11, diện tích 90m² ở khu V, thị trấn L, huyện L,

trên đất có ngôi nhà cấp 4. Dư nợ của hợp đồng tín dụng là 2.300.000.000đ tiền gốc. Số tài sản đảm bảo theo các Hợp đồng thế chấp tài sản cụ thể là:

- Hợp đồng thế chấp số DN 1301/HĐTC ký ngày 13/01/2011 giữa ông Thân Văn Ch và bà Ph¹m Th¹ H2 với Ngân hàng. Tài sản thế chấp bao gồm: Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất; Giấy chứng nhận QSDĐ đứng tên hộ ông Thân Văn Ch có số phát hành: Y944168, số vào sổ cấp giấy 01482 QSDĐ do UBND huyện L cấp ngày 28/04/2004, diện tích đất là 127,5m² tại thôn 19, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

- Hợp đồng thế chấp số DN 2011/HĐTC ký ngày 13/01/2011, phụ lục Hợp đồng thế chấp bằng tài sản của bên thứ 3 số DN 24072013/PLHĐTC ngày 24/7/2013 giữa ông Thân Văn Ch vợ cụ Ph¹m Th¹ H2 với Ngân hàng. Tài sản thế chấp bao gồm: Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất; Giấy chứng nhận QSDĐ đứng tên hộ ông Thân Văn Ch vợ cụ Ph¹m Th¹ H2 có số phát hành: AG 987038, số vào sổ cấp giấy 0058, số 8664 QĐ do UBND huyện L cấp ngày 26/12/2005; Diện tích thửa đất là 199m², tại thửa đất 68, tờ bản đồ số 12, khu V, thị trấn L; Tài sản trên đất là nhà ở kiên cố 02 tầng diện tích 225m².

- Hợp đồng thế chấp số DN 14122011 A/HĐTC ký ngày 14/12/2011 giữa ông Trần Văn Ch, bà Trần Thị C với Ngân hàng. Tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận QSDĐ đứng tên ông Trần Văn Ch, bà Trần Thị C có số phát hành: AN 915831, số vào sổ cấp giấy H 01910 số 1268/QĐ do UBND huyện L cấp ngày 04/06/2009, diện tích thửa đất là 360m² tại thửa đất 89, tờ bản đồ 49 ở phố T, thị trấn Đ, huyện L.

- Hợp đồng thế chấp số DN 14122011/HĐTC ký ngày 14/12/2011 giữa ông Trần Văn Ch, bà Trần Thị C với Ngân hàng. Tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận QSDĐ đứng tên hộ ông Trần Văn Ch, bà Trần Thị C có số phát hành: AG 931087, số vào sổ cấp giấy H 00629 số 1161/QĐ do UBND huyện L cấp ngày 03/7/2007, diện tích thửa đất là 72m², tại thửa đất 19, tờ bản đồ; phân lô; ở Cầu Đ, ruộng G, Chàng Y, thị trấn L, huyện L.

Đến hạn trả nợ nhưng ông Thân Văn Ch vẫn không trả được nợ. Ngân hàng đã nhiều lần thông báo và đôn đốc cho ông Thân Văn Ch là chủ Doanh nghiệp tư nhân T thực hiện nghĩa vụ trả nợ nhưng ông Thân Văn Ch vẫn cố tình không trả. Nay, Ngân hàng đề nghị ông Thân Văn Ch phải trả cho Ngân hàng số tiền nợ gốc là 2.300.000.000đ, số lãi phát sinh tạm tính đến ngày 25/09/2017 là 2.253.333.000đ (trong đó lãi trong hạn và lãi quá hạn). Tổng cả tiền gốc và tiền lãi tính đến ngày xét xử (ngày 25/09/2017) là 4.553.333.000đ. Nếu ông Thân Văn Ch không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, Ngân hàng đề nghị phát mại các tài sản thế chấp theo các Hợp đồng thế chấp nói trên.

Bị đơn là ông Thân Văn Ch - Chủ doanh nghiệp tư nhân T không có bản tự khai và không đến Tòa án để làm việc. Tòa án đã tiến hành niêm yết các loại văn bản tố tụng tại đại phương; nơi ở của ông Thân Văn Ch; Thông báo đến Đài tiếng nói Việt Nam; Báo Công lý theo đúng quy định của BLTTDS.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

Bà Trần Thị C, ông Trần Văn Ch (ông Trần Văn Ch do bà C đại diện theo ủy quyền) trình bày: Do mối quan hệ tình cảm, ông Thân Văn Ch là chủ Doanh nghiệp tư nhân T cần vốn để phát triển Doanh nghiệp. Vợ chồng bà đã cho ông Thân Văn Ch mượn 02 giấy chứng nhận QSDĐ của hộ gia đình ông bà để thế chấp cho Ngân hàng. Ngày 14/12/2011, vợ chồng bà đã trực tiếp ký Hợp đồng thế chấp với Ngân hàng để bảo đảm cho ông Thân Văn Ch vay tiền của Ngân hàng. Tài sản thế chấp của gia đình bà là 02 lô đất gồm:

- 01 lô đất có diện tích 72m², số thửa 19, tờ bản đồ phân lô tại Chàng Y, thị trấn L, huyện L;
- 01 lô đất có diện tích 360m² gồm đất ở và đất vườn tại thửa số 89, tờ bản đồ số 49, phố T, thị trấn Đ, huyện L.

Vợ chồng bà đã ký vào các Hợp đồng thế chấp nhưng đều không được đọc, sau khi ký Hợp đồng thì cũng không được Ngân hàng giao cho để xem. Do tin tưởng ông Thân Văn Ch nên vợ chồng bà đồng ý thế chấp tài sản cho Ngân hàng để ông Thân Văn Ch vay tiền của Ngân hàng trong thời gian là 1 năm. Sau 1 năm thì ông Thân Văn Ch sẽ phải trả trả tiền cho Ngân hàng để Ngân hàng trả lại cho vợ chồng bà Giấy chứng nhận QSDĐ. Nhưng đã quá 1 năm mà ông Thân Văn Ch vẫn không trả được nợ cho Ngân hàng nên Ngân hàng cũng không trả lại 02 giấy chứng nhận QSDĐ trên cho ông bà. Khi ký vào Hợp đồng thế chấp là không có các con của ông bà là anh Trần Văn Hữu, chị Trần Thị Hồng Duyên, anh Trần Văn Duy ký vào Hợp đồng thế chấp. Do vậy các Hợp đồng thế chấp trên đều không đúng theo quy định của pháp luật. Nay, vợ chồng bà đề nghị tuyên bố Hợp đồng thế chấp số DN 14122011/HĐTC ký ngày 14/12/2011 và Hợp đồng thế chấp số DN 14122011A/HĐTC ký ngày 14/12/2011 giữa vợ chồng bà với Ngân hàng là vô hiệu. Vợ chồng bà đều không đề nghị Tòa án giải quyết về hậu quả của Hợp đồng vô hiệu.

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

- Anh Trần Văn H, anh Trần Văn D, chị Trần Thị Hồng U đều do bà Trần Thị C đại diện theo ủy quyền trình bày: Các anh chị đều không được ký vào các Hợp đồng thế chấp nên đề nghị Tòa án tuyên bố các Hợp đồng thế chấp giữa ông Chung bà C với Ngân hàng là vô hiệu vì: Giấy chứng nhận QSDĐ do UBND huyện L cấp cho hộ gia đình nên các anh chị đều có quyền sử dụng 2 lô đất trên.

- Chị Thân Thị L, anh Thân Trọng T, anh Thân Ngọc Đ đều ủy quyền cho bà Thân Thị H1 trình bày: Các anh chị đều là con ông Thân Văn Ch, bà Phạm Thị H2. Hai thửa đất mà bố mẹ các anh chị đã đem thế chấp tại Ngân hàng đều do UBND huyện L cấp đứng tên hộ gia đình. Các anh chị đều được quyền sử dụng 2 thửa đất trên. Khi bố các anh chị là ông Thân Văn Ch ký Hợp đồng thế chấp tài sản với Ngân hàng đã không thông báo cho các anh chị biết. Do vậy, việc thế chấp tài sản với Ngân hàng là không đúng theo quy định của pháp luật. Nay, các anh chị đều đề nghị Tòa án tuyên bố cả 02 Hợp đồng thế chấp trên là vô hiệu. Các anh chị đều không đề nghị Tòa án giải quyết về hậu quả của Hợp đồng vô hiệu.

- Bà Phạm Thị H2 là vợ ông Thân Văn Ch không có bản tự khai và không đến Tòa án để làm việc. Tòa án đã tiến hành niêm yết các loại văn bản tố tụng tại đại phương; nơi ở của bà Hương; Thông báo đến Đài tiếng nói Việt Nam; Báo Công lý theo đúng quy định của BLTTDS.

- UBND xã Ti do ông Lưu Văn Q- Chủ tịch UBND xã đại diện trình bày: Ngày 17/11/2011 UBND xã T có chứng thực Hợp đồng thế chấp QSDĐ và tài sản gắn liền trên đất của bên thứ 3 số DN 13012011A/HĐTC ngày 13/11/2011 giữa bên nhận thế chấp là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện L với bên thế chấp là vợ chồng ông Thân Văn Ch, bà Phạm Thị H2, đều có địa chỉ tại Vườn Hoa, thị trấn Lục Nam, huyện L, để đảm bảo cho khoản vay của Doanh nghiệp tư nhân T. Sau khi UBND xã tiếp nhận hồ sơ của các bên, đối chiếu với quy định của pháp luật, UBND xã đã chứng thực Hợp đồng nói trên. Nay, các bên xảy ra tranh chấp đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Do công việc bận ông xin được vắng mặt tại các phiên họp công khai chứng cứ, phiên hòa giải, phiên tòa xét xử vụ án.

- UBND thị trấn Đ do ông Nguyễn Thái Th- Chủ tịch đại diện trình bày: Ngày 14/12/2011 UBND thị trấn Đ có chứng thực Hợp đồng thế chấp QSDĐ và tài sản gắn liền trên đất của bên thứ 3 số DN 14122011A/HĐTC ngày 14/12/2011 giữa bên nhận thế chấp là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện L với bên thế chấp là ông Thân Văn Ch, vợ là Phạm Thị H2 đều ở khu V, thị trấn L, huyện L. Bên vay là doanh nghiệp tư nhân T. Sau khi UBND thị trấn Đ tiếp nhận hồ sơ của các bên, đối chiếu với quy định của pháp luật, UBND thị trấn Đ đã chứng thực Hợp đồng nói trên. Nay, các bên xảy ra tranh chấp đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Do công việc bận ông xin được vắng mặt tại các phiên họp công khai chứng cứ, phiên hòa giải, phiên tòa xét xử vụ án.

- UBND thị trấn L do ông Nguyễn Văn C- Chủ tịch đại diện trình bày: Ngày 17/01/2011 UBND thị trấn L có chứng thực hợp đồng thế chấp QSDĐ và tài sản gắn liền trên đất của bên thứ 3 số DN 13012011/HĐTC ngày 13/01/2011 giữa bên nhận thế chấp là Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện L với bên

thế chấp là vợ chồng ông Thân Văn Ch, bà Phạm Thị H2 đều ở khu V, thị trấn L, huyện L. Bên vay là doanh nghiệp tư nhân T. Sau khi UBND thị trấn Đ tiếp nhận hồ sơ của các bên, đối chiếu với quy định của pháp luật, UBND thị trấn Đ đã chứng thực Hợp đồng nói trên. Nay, các bên xảy ra tranh chấp đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Do công việc bận ông xin được vắng mặt tại các phiên họp công khai chứng cứ, phiên hòa giải, phiên tòa xét xử vụ án.

Do có nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 01/2017/KDTM-ST ngày 28/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện L áp dụng các Điều 30; Điều 147; Điều 227; 228; 271 và Điều 273 BLTTDS; Điều 109; Điều 122; 134; Điều 302; 342; 355 BLDS năm 2005; Điều 91 Luật tín dụng xử:

1- Buộc ông Thân Văn Ch phải thanh toán trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- Chi nhánh huyện L số tiền gốc là 2.300.000.000đ và tiền lãi trong hạn, lãi quá hạn 2.253.333.000đ đến ngày 25/09/2017. Tổng cả tiền gốc và tiền lãi là 4.553.333.000đ.

2- Tuyên bố Hợp đồng thế chấp tài sản số DN 14122011/HĐTC ký ngày 14/12/2011, tài sản thế chấp đứng tên hộ ông Trần Văn Ch, bà Trần Thị C bao gồm: Quyền sử dụng đất có số phát hành: AG 931087, sổ vào sổ cấp giấy H 00629 số 1161/QĐ do UBND huyện L cấp ngày 03/07/2017, diện tích thửa đất là 72m², tại thửa đất 19, tờ bản đồ; phân lô; ở Cầu Đ, ruộng Gh, Chàng Y, thị trấn L, huyện L giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- Chi nhánh huyện L với vợ chồng ông Trần Văn Ch, bà Trần Thị C là giao dịch dân sự vô hiệu.

- Buộc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- chi nhánh huyện L trả lại cho ông Trần Văn Ch, bà Trần Thị C 01 Giấy chứng nhận QSDĐ số phát hành: AG 931087, sổ vào sổ cấp giấy H 00629 số 1161/QĐ do UBND huyện L cấp ngày 03/07/2017, diện tích thửa đất là 72m² tại thửa đất 19, tờ bản đồ; phân lô; ở Cầu Đ, ruộng Gh, Chàng Y, thị trấn L, huyện L.

- Bác yêu cầu của chị Thân Thị Lan, anh Thân Trọng Tín, anh Thân Ngọc Đức do bà Hải đại diện tuyên bố Hợp đồng thế chấp tài sản số DN 1301/HĐTC ký ngày 13/01/2011 và Hợp đồng thế chấp tài sản số DN 2011/HĐTC ký ngày 13/01/2011, Phụ lục hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ 3 số DN 24072013/PLHĐTC ngày 24/07/2013 giữa ông Thân Văn Ch, bà Phạm Thị H2 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- Chi nhánh huyện L là giao dịch dân sự vô hiệu.

- Bác yêu cầu của bà Trần Thị C, ông Trần Văn Ch tuyên bố hợp đồng thế chấp tài sản số DN 14122011 A/HĐTC ký ngày 14/12/2011, tài sản thế chấp đứng tên hộ ông Trần Văn Ch, bà Trần Thị C bao gồm: Quyền sử dụng đất có số phát hành: AN 915831, sổ vào sổ cấp giấy H 01910 số 1268/QĐ do UBND huyện

L cấp ngày 04/06/2009, diện tích thửa đất là 360m² tại thửa đất 89, tờ bản đồ 49 ở phố T, thị trấn Đ, huyện L giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- Chi nhánh huyện L với vợ chồng ông Chung, bà C là giao dịch dân sự vô hiệu.

Nếu ông Thân Văn Ch không thanh toán trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- Chi nhánh huyện L số tiền gốc và tiền lãi nêu trên, khi bản án có hiệu lực pháp luật, Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án kê biên, phát mại toàn bộ tài sản đã thế chấp tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể là:

- Hợp đồng thế chấp tài sản số DN 1301/HĐTC ký ngày 13/01/2011; tài sản thế chấp đứng tên hộ ông Thân Văn Ch bao gồm: Quyền sử dụng đất có số phát hành: Y944168, số vào sổ cấp giấy 01482 QSDĐ do UBND huyện L cấp ngày 28/04/2004, diện tích 127,5m², địa chỉ thôn 19, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

- Hợp đồng thế chấp tài sản số DN 2011/HĐTC ký ngày 13/01/2011, phụ lục Hợp đồng thế chấp bằng tài sản của bên thứ 3 số DN 24072013/PLHĐTC ngày 24/07/2013. Tài sản thế chấp đứng tên hộ ông Thân Văn Ch và bà Phạm Thị H2 bao gồm: Quyền sử dụng đất có số phát hành: AG 987038, số vào sổ cấp giấy 0058, số 8664 QĐ do UBND huyện L cấp ngày 26/12/2005; Diện tích thửa đất là 199m² tại thửa đất 68, tờ bản đồ số 12, khu V, thị trấn L. Tài sản trên đất là nhà ở kiên cố 02 tầng diện tích 225m².

- Hợp đồng thế chấp tài sản số DN 14122011 A/HĐTC ký ngày 14/12/2011, tài sản thế chấp đứng tên hộ ông Trần Văn Ch, bà Trần Thị C bao gồm: Quyền sử dụng đất có số phát hành: AN 915831, số vào sổ cấp giấy H 01910 số 1268/QĐ do UBND huyện L cấp ngày 04/06/2009, diện tích thửa đất là 360m² tại thửa đất 89, tờ bản đồ 49, ở phố T, thị trấn Đ, huyện L để thu hồi tài sản đã cho vay.

Kể từ ngày 26/09/2017 ông Thân Văn Ch phải tiếp tục chịu lãi phát sinh theo thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng đã ký cho đến khi trả xong số nợ gốc.

3/ Án phí sơ thẩm: Áp dụng Điều 147 BLTTDS; Điều 48 Nghị quyết 326/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc ông Thân Văn Ch phải chịu 112.553.333đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- Chi nhánh huyện L phải chịu 300.000đ tiền án phí về Hợp đồng vô hiệu.

Bà Trần Thị C, ông Trần Văn Ch phải chịu 300.000đ tiền án phí tuyên bố Hợp đồng vô hiệu nhưng được trừ vào số tiền 600.000đ bà đã nộp theo biên lai

thu số AA/2017/0002608 ngày 26/07/2017 tại Chi cục thi hành án huyện L. Hoàn trả bà Trần Thị C số tiền 300.000đ.

Bản án còn tuyên quyền thi hành án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Sau khi xét xử, ngày 09/10/2017, bà Phạm Thị H2; chị Th^on Th^h L, anh Th^on Tr^ong T, anh Th^on Ng^oc S nộp đơn kháng cáo;

Ngày 10/10/2017, Ngân hàng nộp đơn kháng cáo;

Ngày 11/10/2017, bà Trần Thị C nộp đơn kháng cáo;

Ngày 13/10/2017, ông Thân Văn Ch nộp đơn kháng cáo;

Nội dung đơn kháng cáo của các đương sự đều không đồng ý với bản án sơ thẩm đã xử.

Ngày 12/10/2017, VKSND huyện L, tỉnh Bắc Giang có quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT-VKS-KDTM đề nghị hủy bản án vì những lý do sau đây:

- Việc ông Thân Văn Ch ký kết các Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng với tư cách là người đại diện của Doanh nghiệp tư nhân T nên Bị đơn phải là Doanh nghiệp tư nhân T. Tòa án lại xác định Bị đơn là cá nhân ông Thân Văn Ch là không đúng quy định tại khoản 3, 4 Điều 185 Luật doanh nghiệp. Từ đó bản án đã buộc ông Thân Văn Ch phải thanh toán trả tiền cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- Chi nhánh huyện L số tiền 2.300.000.000đ tiền gốc; 2.253.333.000đ tiền lãi và phải chịu 112.553.333đ tiền án phí sơ thẩm là không chính xác.

- 03 người con của ông Thân Văn Ch, bà Hương là chị L, anh T, anh Đ đề nghị Tòa án tuyên hủy Hợp đồng thế chấp tài sản nhưng những yêu cầu này không được Tòa án chấp nhận nhưng Lan, anh Tín, anh Đức lại không phải nộp tạm ứng án phí và không phải chịu án phí là không đúng quy định tại khoản 1 Điều 146, khoản 1 Điều 147 BLTTDS, khoản 1 Điều 25 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016;

- Bà Trần Thị C và ông Trần Văn Ch là người có quyền và nghĩa vụ liên quan có đề nghị Tòa án xác định Hợp đồng thế chấp tài sản giữa bà C, Trần Văn Ch với Ngân hàng là vô hiệu, đây chỉ là ý kiến của bà C với ông Trần Văn Ch mà không phải yêu cầu độc lập được quy định tại khoản 4 Điều 68 BLTTDS, từ đó bản án sơ thẩm đã xác định bà C và ông Trần Văn Ch phải chịu án phí sơ thẩm là không đúng;

Tòa án chỉ căn cứ vào sổ hộ khẩu của gia đình ông Trần Văn Ch năm 2013 để xác định quyền sử dụng đất của hộ gia đình ông Trần Văn Ch được UBND huyện L cấp năm 2007 gồm có 5 thành viên là: Bà Trần Thị C, ông Trần Văn Ch và 3 người con của bà C và ông Trần Văn Ch là: Trần Văn H; Trần Văn D; Trần Thị Hồng U là thu thập chứng cứ chưa đầy đủ vi phạm khoản 29 Điều 3 Luật đất

đại và Điều 97 BLTTDS. Từ đó bản án đã tuyên Hợp đồng thế chấp tài sản số DN14122011 ngày 14/12/2011 vô hiệu là chưa đủ căn cứ.

Bản án sơ thẩm còn vi phạm 1 số thiếu sót cụ thể như sau:

- Vi phạm về hình thức bản án: Bản án ban hành không đúng mẫu số 52, ban hành theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13/01/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao. Theo hướng dẫn mẫu số 52 thì phần nhận định của Tòa án về những vấn đề cần giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung), mỗi đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

- Bản án ghi không đúng diễn biến của phiên tòa: Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu đề nghị tạm ngừng phiên tòa để thu thập bổ sung tài liệu chứng cứ, nhưng tại (trang 6 của bản án) phần phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát lại ghi: Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về nội dung giải quyết vụ án là không đúng thực tế diễn biến tại phiên tòa.

- Bản án đã nhầm lẫn về số liệu ngày tháng năm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đối tượng được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Tại dòng thứ 15 (tính từ trên xuống) của trang 13 tại phần quyết định của bản án đã ghi: Tòa án ghi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 1161/QĐ do UBND huyện L cấp ngày 03/7/2017 là không đúng về thời gian (chính xác phải ghi là ngày 03/7/2007); tại dòng thứ 8 (tính từ dưới lên) của trang 13 và đoạn thứ 4, dòng thứ 2, trang 14 của bản án đã ghi: Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất số 1268/QĐ do UBND huyện L cấp ngày 04/6/2009 cho “hộ gia đình” ông Trần Văn Ch, bà Trần Thị C là không chính xác vì Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này chỉ ghi cấp cho vợ chồng ông Trần Văn Ch, bà Trần Thị C mà không phải cấp cho hộ gia đình.

- Áp dụng Điều luật để tính án phí là không đúng: Theo Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định điều khoản chuyển tiếp đối với những vụ việc Tòa án thụ lý theo thủ tục sơ thẩm hoặc thủ tục phúc thẩm trước ngày 01/01/2017 nhưng sau ngày 01/01/2017 Tòa án mới giải quyết. Để giải quyết về án phí sơ thẩm của vụ án thì cần áp dụng khoản 1, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 mới chính xác.

Tại phiên tòa Ngân hàng là Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, ông Thân Văn Ch được tổng đạt 2 lần hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt. Ch^h Th^on Th^h L; anh Th^on Tr^ong T sinh; anh Th^on Ng^oc S (do bà Thân Thị Hải đại diện theo ủy quyền) và bà Trần Thị C vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang vẫn giữ nguyên kháng nghị.

Ng^on h^ung do «ng S^oc V^on Tr đại diện theo ủy quyền trình bày: Ngân hàng không đồng ý về việc bản án sơ thẩm đã tuyên Hợp đồng thế chấp đối tài sản là

QSDĐ và tài sản trên đất mang tên ông Trần Văn Ch và Trần Thị C, diện tích thửa đất là 72m² tại thửa đất 19, tờ bản đồ; phân lô; ở Cầu Đ, ruộng Gh, Chàng Y, thị trấn L, huyện L vô hiệu;

Ông Thân Văn Ch đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt.

Bà Phạm Thị H2 (vợ ông Thân Văn Ch); chị Th^on Th^oL; anh Th^on Tr^ong T; anh Th^on Ng^oc S do bà Thân Thị H1 đại diện theo ủy quyền trình bày: Theo 02 Giấy chứng nhận QSDĐ thì phải xác định đối tượng được UBND huyện L công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp là cả hộ gia đình. Khi vợ chồng bà Hương và ông Thân Văn Ch ký Hợp đồng thế chấp tài sản thì chị L, anh T, anh Đ là các con của bà H2, ông Thân Văn Ch đều đã trên 15 tuổi. Nhưng chị L, anh T, anh Đ lại không được tham gia ký kết Hợp đồng thế chấp tài sản với Ngân hàng. Do vậy, Hợp đồng thế chấp tài sản này là không hợp pháp. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên 02 Hợp đồng thế chấp tài sản giữa ông Thân Văn Ch; bà Phạm Thị H2 với Ngân hàng là vô hiệu.

Bà Trần Thị C trình bày: Bà không đồng ý về việc bản án sơ thẩm đã tuyên công nhận Hợp đồng thế chấp đối tài sản là QSDĐ và tài sản trên đất mang tên ông Trần Văn Ch và Trần Thị C đối với phần đất có diện tích là 360m², tại thửa đất 89, tờ bản đồ 49, ở phố T, thị trấn Đ, huyện L. Khi vợ chồng bà ký Hợp đồng thế chấp tài sản này với Ngân hàng thì các con của bà là anh H, anh D và chị U đều đã trên 15 tuổi. Nhưng anh H, anh D và chị U lại không được tham gia ký kết Hợp đồng thế chấp tài sản với Ngân hàng. Do vậy, Hợp đồng thế chấp tài sản này là không hợp pháp. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên Hợp đồng thế chấp tài sản nói trên là vô hiệu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu quan điểm:

-Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án và việc chấp hành pháp luật của đương sự tuân thủ theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của VKSND huyện L, tỉnh Bắc Giang hủy bản án sơ thẩm đã xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm vấn tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận thấy:

Ngày 14/12/2011, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện L (Ngân hàng) và Doanh nghiệp tư nhân T do ông Thân Văn Ch- Giám đốc đại diện có ký Hợp đồng tín dụng số: 2510NAV 201111711 ngày 14/12/2011. Ngân hàng đã đồng ý cho ông Thân Văn Ch vay số tiền là 3.000.000.000đ. Ngày

24/07/2013 ông Thân Văn Ch đã trả được số tiền 730.333.000đ tiền gốc và tiền lãi của giấy nhận nợ ngày 04/07/2012. Ngân hàng đã xuất trả 1 phần tài sản thế chấp là thửa đất số 89, tờ bản đồ số 11, diện tích 90m² ở khu V, thị trấn L, số Giấy chứng nhận QSDĐ là AM 214978 và tài sản nằm trên đất là ngôi nhà cấp 4. Dư nợ của Hợp đồng tín dụng là 2.300.000.000đ.

Doanh nghiệp tư nhân T đã dùng tài sản của ông Chung và của bên thứ 3 để thế chấp với Ngân hàng theo các Hợp đồng thế chấp cụ thể như sau.

- Hợp đồng thế chấp số DN 1301/HĐTC ký ngày 13/01/2011 giữa ông Thân Văn Ch (bên B) với Ngân hàng (bên A); tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận QSDĐ có số phát hành: Y944168, số vào sổ cấp giấy 01482 QSDĐ do UBND huyện L cấp mang tên hộ ông Thân Văn Ch ngày 28/04/2004, diện tích đất 127,5m² tại thôn 19, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Giá trị tài sản là 510.000.000đ; Phạm vi nghĩa vụ được bảo đảm: Bên B tự nguyện đem tài sản thế chấp cho bên A để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ cho bên C (Doanh nghiệp tư nhân Tín Đức) đối với bên A bao gồm nợ gốc và lãi, các khoản phí và chi phí khác nếu có trong đó mức dư nợ/trên số tiền cho vay theo các Hợp đồng tín dụng do bên A và bên C ký là 380.000.000đ. Hợp đồng được ông Thân Văn Ch và bà Phạm Thị H2 đã ký đại diện bên B, ông Thân Văn Ch đại diện cho doanh nghiệp tư nhân ký đại diện bên C, (BL 42-45, 70);

* Hợp đồng thế chấp số DN 2011/HĐTC ký ngày 13/01/2011 giữa ông Thân Văn Ch (bên B) với Ngân hàng (bên A); Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất 294 m², tại thửa số 68, 89, tờ bản đồ số 12,11 tại khu V, thị trấn L và tài sản trên đất theo 02 Giấy chứng nhận QSDĐ gồm:

01 Giấy chứng nhận QSDĐ có số phát hành AG 987038, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận QSDĐ 00581 số 8664/QĐ-UB-H do UBND huyện L cấp mang tên hộ ông Thân Văn Ch ngày 26/12/2005, diện tích đất 199m² tại thửa số 68, tờ bản đồ số 12, tại khu V, thị trấn L.

01 Giấy chứng nhận QSDĐ có số phát hành do UBND huyện L cấp mang tên hộ ông Thân Văn Ch, diện tích đất 95m² tại thửa số 89, tờ bản đồ số 11, tại khu V, thị trấn L.

Giá trị tài sản là 1.895.000.000đ trong đó giá trị đất là 1.565.000.000đ; tài sản trên đất là 330.000.000đ. Bên A tự nguyện đem tài sản thế chấp cho bên A để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ cho bên C (Doanh nghiệp tư nhân Tín Đức) đối với bên A bao gồm nợ gốc và lãi, các khoản phí và chi phí khác nếu có trong đó mức dư nợ/trên số tiền cho vay theo các Hợp đồng tín dụng do bên A và bên C ký là 1.400.000.000đ. Hợp đồng được ông Thân Văn Ch và bà Phạm Thị H2 đã ký đại diện bên B, (BL 46-49, 76).

Ngày 24/07/2013, ông Thân Văn Ch đã trả cho Ngân hàng số tiền 730.333.000đ gồm tiền gốc và tiền lãi của giấy nhận nợ ngày 04/07/2012. Ngân hàng đã giải chấp 01 phần tài sản thế chấp là QSDĐ đối với thửa đất số 89, tờ bản đồ số 11, diện tích 90m² ở khu V, thị trấn L, huyện L, trên đất có ngôi nhà cấp 4, (trả lại Giấy chứng nhận QSDĐ cho ông Chung).

Ngày 24/07/2013 giữa ông Thân Văn Ch (bên B) với Ngân hàng (bên A) đã ký Phụ lục Hợp đồng thế chấp bằng tài sản của bên thứ 3 số DN 24072013/PLHĐTC kèm theo Hợp đồng thế chấp số DN 2011/HĐTC ký ngày 13/01/2011. Tài sản thế chấp chỉ còn là QSDĐ theo Giấy chứng nhận QSDĐ có số phát hành AG 987038, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận QSDĐ 00581 số 8664/QĐ-UB-H do UBND huyện L cấp mang tên hộ ông Thân Văn Ch ngày 26/12/2005, diện tích đất 199m² tại thửa số 68, tờ bản đồ số 12, tại khu V, thị trấn L và tài sản trên đất là nhà ở 2 tầng có diện tích là 225m². Tổng tài sản thế chấp được định giá là 1.245.000.000đ. Phạm vi nghĩa vụ được bảo đảm: Bên B tự nguyện đem tài sản thế chấp cho bên A để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ cho bên C (Doanh nghiệp tư nhân T) đối với bên A bao gồm nợ gốc và lãi, các khoản phí và chi phí khác nếu có trong đó mức dư nợ/trên số tiền cho vay theo các Hợp đồng tín dụng do bên A và bên C ký là 930.000.000đ. Hợp đồng được ông Thân Văn Ch đã ký đại diện bên B, ông Thân Văn Ch đại diện cho doanh nghiệp tư nhân ký đại diện bên C, (BL 50-52);

* Hợp đồng thế chấp số DN 14122011 A/HĐTC ký ngày 14/12/2011 giữa ông Trần Văn Ch, bà Trần Thị C (bên B) với Ngân hàng (bên A), tài sản thế chấp là QSDĐ theo Giấy chứng nhận QSDĐ có số phát hành: AN 915831, số vào sổ cấp giấy H 01910 số 1268/QĐ do UBND huyện L cấp ngày 04/06/2009, mang tên ông Trần Văn Ch, bà Trần Thị C, diện tích thửa đất là 360m² tại thửa đất 89, tờ bản đồ 49 ở phố T, thị trấn Đ, huyện L. Tài sản thế chấp được định giá là 1.200.000.000đ. Phạm vi nghĩa vụ được bảo đảm: Bên B tự nguyện đem tài sản thế chấp cho bên A để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ cho bên C (doanh nghiệp tư nhân T) đối với bên A bao gồm nợ gốc và lãi, các khoản phí và chi phí khác nếu có trong đó mức dư nợ/trên số tiền cho vay theo các Hợp đồng tín dụng do bên A và bên C ký là 900.000.000đ. Hợp đồng được bà C và ông Trần Văn Ch đã ký đại diện bên B, ông Thân Văn Ch đại diện cho doanh nghiệp tư nhân ký đại diện bên C, (BL 57-60, 80)

* Hợp đồng thế chấp số DN 14122011/HĐTC ký ngày 14/12/2011 giữa ông Trần Văn Ch, bà Trần Thị C (bên B) với Ngân hàng (bên A), tài sản thế chấp là QSDĐ theo Giấy chứng nhận QSDĐ có số phát hành: AG 931087, số vào sổ cấp giấy H 00629 số 1161/QĐ do UBND huyện L cấp ngày 03/07/2017 mang tên hộ ông Trần Văn Ch, vợ là bà Trần Thị C, diện tích thửa đất là 72m², tại thửa đất

19, ở Cầu Đ, ruộng Gh, Chàng Y, thị trấn L, huyện L. Tài sản thế chấp được định giá là 576.000.000đ. Phạm vi nghĩa vụ được bảo đảm: Bên B tự nguyện đem tài sản thế chấp cho bên A để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ cho bên C (Doanh nghiệp tư nhân T) đối với bên A bao gồm nợ gốc và lãi, các khoản phí và chi phí khác nếu có trong đó mức dư nợ/trên số tiền cho vay theo các Hợp đồng tín dụng do bên A và bên C ký là 430.000.000đ. Hợp đồng được bà C và ông Trần Văn Ch đã ký đại diện bên B, ông Thân Văn Ch đại diện cho doanh nghiệp tư nhân ký đại diện bên C, (BL 53-56, 74).

Tất cả các Hợp đồng thế chấp nói trên đều được công chứng, chứng thực và đăng ký tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Đến hạn trả nợ nhưng ông Thân Văn Ch vẫn không trả được tiền cho Ngân hàng, Ngân hàng đã nhiều lần thông báo và đôn đốc cho ông Chung là chủ Doanh nghiệp tư nhân T thực hiện nghĩa vụ trả nợ nhưng ông Chung vẫn cố tình không trả. Nay, Ngân hàng đề nghị ông Thân Văn Ch phải trả cho Ngân hàng số tiền nợ gốc là 2.300.000.000đ, số lãi phát sinh (gồm lãi trong hạn và lãi quá hạn) tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 25/09/2017) là 2.253.333.000đ. Tổng cả tiền gốc và tiền lãi tính là 4.553.333.000đ. Nếu ông Chung không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, Ngân hàng đề nghị phát mại các tài sản thế chấp theo các Hợp đồng thế chấp nói trên.

Bản án sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng buộc ông Thân Văn Ch phải trả cho Ngân hàng toàn bộ tiền gốc và tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 25/09/2017) là 2.300.000.000đ tiền gốc; 2.253.333.000đ tiền lãi. Tổng cả tiền gốc và tiền lãi là 4.553.333.000đ. Bản án đã chấp nhận 1 phần yêu cầu phát mại tài sản thế chấp của Ngân hàng cụ thể là:

Tuyên bố Hợp đồng thế chấp tài sản số DN 14122011/HĐTC ký ngày 14/12/2011, tài sản thế chấp đứng tên hộ ông Trần Văn Ch, bà Trần Thị C bao gồm: Quyền sử dụng đất có số phát hành: AG 931087, số vào sổ cấp giấy H 00629 số 1161/QĐ do UBND huyện L cấp ngày 03/07/2017, diện tích thửa đất là 72m² tại thửa đất 19, tờ bản đồ; phân lô; ở Cầu Đ, ruộng Gh, Chàng Y, thị trấn L, huyện L giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- Chi nhánh huyện L với vợ chồng ông Chung, bà C là giao dịch dân sự vô hiệu.

Ngân hàng có quyền đề nghị kê biên phát mại đối với các Hợp đồng thế chấp gồm:

Hợp đồng thế chấp số DN 1301/HĐTC ký ngày 13/01/2011, tài sản thế chấp đứng tên hộ ông Thân Văn Ch bao gồm: Quyền sử dụng đất có số phát hành: Y944168, số vào sổ cấp giấy 01482 QSDĐ do UBND huyện L cấp ngày 28/04/2004, diện tích 127,5m² tại thửa đất. Tờ bản đồ. Địa chỉ thôn 19, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

- Hợp đồng thế chấp số DN 2011/HĐTC ký ngày 13/01/2011, phụ lục hợp đồng thế chấp bằng tài sản của bên thứ 3 số DN 24072013/PLHĐTC ngày 24/07/2013. Tài sản thế chấp đứng tên hộ ông Thân Văn Ch và bà Phạm Thị H2 bao gồm: Quyền sử dụng đất có số phát hành: AG 987038, số vào sổ cấp giấy 0058, số 8664/QĐ do UBND huyện L cấp ngày 26/12/2005; Diện tích thửa đất là 199m² tại thửa đất 68, tờ bản đồ số 12 khu V, thị trấn L. Tài sản trên đất là nhà ở kiên cố 02 tầng diện tích 225m².

- Hợp đồng thế chấp số DN 14122011 A/HĐTC ký ngày 14/12/2011, tài sản thế chấp đứng tên hộ ông Trần Văn Ch, bà Trần Thị C bao gồm: Quyền sử dụng đất có số phát hành: AN 915831, số vào sổ cấp giấy H 01910 số 1268/QĐ do UBND huyện L cấp ngày 04/06/2009, diện tích thửa đất là 360m² tại thửa đất 89, tờ bản đồ 49 ở phố T, thị trấn Đ, huyện L để thu hồi tài sản đã cho vay.

Sau khi xét xử, Ngân hàng nộp đơn kháng cáo không đồng ý về việc bản án sơ thẩm đã tuyên Hợp đồng thế chấp đối tài sản là QSDĐ theo Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên ông Trần Văn Ch và Trần Thị C, diện tích thửa đất là 72m² tại thửa đất 19, tờ bản đồ; phân lô; ở Cầu Đ, ruộng Gh, Chàng Y, thị trấn L, huyện L là vô hiệu;

Ông Thân Văn Ch; bà Phạm Thị H2 (vợ ông Chung); chị Th^on Th^on Lan; anh Th^on Tr^ong T^on; anh Th^on Ng^oc S^oc (đều là con ông Chung) ủy quyền cho bà Thân Thị Hải nộp đơn kháng cáo đề nghị tuyên 02 Hợp đồng thế chấp đối tài sản là QSDĐ và tài sản trên đất mang tên ông Thân Văn Ch; bà Phạm Thị H2 là vô hiệu vì lý do: Giấy chứng nhận QSDĐ thể hiện UBND đã cấp cho hộ gia đình. Khi ký Hợp đồng thì chị L, anh T, anh Đ là con của ông Chung và bà Hương đều đã trên 15 tuổi nhưng không được tham gia ký kết Hợp đồng.

Bà Trần Thị C nộp đơn kháng cáo không đồng ý về việc bản án sơ thẩm đã tuyên công nhận Hợp đồng thế chấp đối tài sản là QSDĐ và tài sản trên đất mang tên ông Trần Văn Ch và Trần Thị C đối với phần đất có diện tích thửa đất là 360m² tại thửa đất 89, tờ bản đồ 49, ở phố T, thị trấn Đ, huyện L. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên Hợp đồng thế chấp này vô hiệu.

VKSND tỉnh Bắc Giang có quyết định kháng nghị đề nghị hủy bản án sơ thẩm đã xử.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Thân Văn Ch đã được Tòa án triệu tập 2 lần hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 312 BLTTDS đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông Thân Văn Ch.

[1]Xét kháng nghị của VKSND huyện L về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm xác định tư cách Bị đơn là ông Thân Văn Ch là không đúng theo khoản 3,4 Điều 185 Luật doanh nghiệp mà Bị đơn phải là Doanh nghiệp tư nhân T. Do đó ông Chung phải trả tiền cho Ngân hàng là không đúng đối tượng, Hội đồng xét xử

xét thấy: Doanh nghiệp tư nhân T do ông Thân Văn Ch là chủ doanh nghiệp đã ký Hợp đồng tín dụng vay tiền của Ngân hàng. Do đến hạn trả nợ, doanh nghiệp không trả được tiền cho Ngân hàng. Ngân hàng đã khởi kiện ông Thân Văn Ch và yêu cầu ông Chung phải trả tiền cho Ngân hàng. Theo khoản 3 Điều 68 BLTTDS thì Bị đơn là bị Nguyên đơn khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự khi cho rằng quyền và lợi ích của Nguyên đơn bị người đó xâm phạm. Theo quy định tại khoản 3 Điều 185 Luật Doanh nghiệp thì chủ doanh nghiệp tư nhân là Bị đơn trước Tòa án. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định ông Thân Văn Ch - Chủ doanh nghiệp tư nhân là Bị đơn và buộc ông Thân Văn Ch phải trả tiền cho Ngân hàng là hoàn toàn chính xác và đúng đối tượng được quy định tại khoản 3 Điều 68BLTTDS và khoản 3 Điều 185 Luật Doanh nghiệp. Do vậy, kháng nghị của VKSND huyện L về nội dung này là không có cơ sở chấp nhận. Tuy nhiên bản án sơ thẩm chỉ xác định ông Thân Văn Ch là Bị đơn là chưa đầy đủ, mà phải xác định Bị đơn là ông Thân Văn Ch- Chủ doanh nghiệp tư nhân T.

[2] Xét kháng cáo của Ngân hàng và kháng nghị của VKSND huyện L về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đã Tuyên bố Hợp đồng thế chấp tài sản giữa Ngân hàng với vợ chồng ông Trần Văn Ch, bà C số DN 14122011/HĐTC ký ngày 14/12/2011, tài sản thế chấp gồm: QSDĐ và tài sản trên đất do UBND huyện L cấp ngày 03/07/2017; Tên người sử dụng đất: Hộ ông Trần Văn Ch; vợ là bà Trần Thị C, diện tích thửa đất là 72m², tại thửa đất 19, tờ bản đồ; phân lô; ở Cầu Đ, ruộng Gh, Chàng Y, thị trấn L, huyện L là giao dịch dân sự vô hiệu là chưa đủ căn cứ. Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện L còn nêu: ‘Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập đủ chứng cứ để xác định năm 2007 khi UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận QSDĐ thì hộ gia đình ông Trần Văn Ch có bao nhiêu thành viên’, Hội đồng xét xử xét thấy:

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm không làm rõ tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận thì hộ gia đình ông Trần Văn Ch có bao nhiêu thành viên là thu thập chứng cứ không đầy đủ. Nhưng trước khi xét xử phúc thẩm, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã có công văn đề nghị Công an thị trấn Lục nam cung cấp cho Tòa án thời điểm năm 2007, hộ gia đình ông Trần Văn Ch có bao nhiêu thành viên.

Tại sổ hộ khẩu do bà C đã nộp cho Tòa án và tại đơn xác nhận nhân khẩu của ông Trần Văn Ch được xác nhận của Công an thị trấn Lục nam thể hiện năm 2007, hộ gia đình ông Trần Văn Ch có 5 thành viên gồm vợ chồng ông Trần Văn Ch, bà Trần Thị C; anh Trần Văn Hữu; anh Trần Văn Duy; chị Trần Thị Hồng Uyên.

Xét về nội dung của Hợp đồng thế chấp tài sản này thì thấy: Hợp đồng thế chấp tài sản được đại diện cho Ngân hàng (bên nhận thế chấp), ông Trần Văn Ch,

bà C (bên thế chấp) ký tên và được công chứng chứng thực và đăng ký tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L.

Giấy chứng nhận QSDĐ do UBND huyện L cấp có tên người sử dụng đất là: Hộ ông Trần Văn Ch; vợ là bà Trần Thị C mà không có tên các con của ông Trần Văn Ch bà C là các anh chị: Trần Văn H; Trần Văn D; Trần Thị Hồng U. Các bên khi ký kết Hợp đồng thế chấp là hoàn toàn tự nguyện. Hợp đồng thế chấp tài sản cũng đã thực hiện theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 323, khoản 5, khoản 7 Điều 351, Điều 355, Điều 361, Điều 369, Điều 688, Điều 692 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 46 của Luật đất đai năm 2003; khoản 4 Điều 146 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/11/2004 của Chính Phủ về thi hành Luật đất đai nên được coi là hợp pháp.

Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định Hợp đồng thế chấp vô hiệu do các anh chị Trần Văn H; Trần Văn D; Trần Thị Hồng U không tham gia ký vào Hợp đồng thế chấp là không đúng. Bởi lẽ, các anh chị có tên nói trên không có quyền sử dụng hợp pháp đối với thửa đất này. Cần chấp nhận kháng cáo của Ngân hàng, xác nhận Hợp đồng thế chấp tài sản này là hợp pháp. Trong trường hợp, ông Thân Văn Ch không trả được nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền đề nghị kê biên, phát mại tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp này để thu hồi vốn.

[3] Xét kháng cáo của bà Trần Thị C về việc: Bản án sơ thẩm đã tuyên Ngân hàng có quyền kê biên, phát mại đối với Hợp đồng thế chấp tài sản số DN 14122011 A/HĐTC, ngày 14/12/2011 giữa Ngân hàng với ông Trần Văn Ch và bà Trần Thị C; tài sản thế chấp là QSDĐ và tài sản trên đất; Giấy chứng nhận QSDĐ do UBND huyện L cấp ngày 04/06/2009, đứng tên ông Trần Văn Ch, bà Trần Thị C, diện tích thửa đất là 360m², tại thửa đất 89, tờ bản đồ 49 ở phố T, thị trấn Đ, huyện L là không đủ cơ sở vì khi ký kết Hợp đồng thế chấp tài sản thì 3 người con của ông bà là các anh chị: Trần Văn H; Trần Văn D; Trần Thị Hồng U đã trên 15 tuổi nhưng không được tham gia ký kết Hợp đồng thế chấp này, Hội đồng xét xử xét thấy:

Hợp đồng thế chấp tài sản này được đại diện cho Ngân hàng (bên nhận thế chấp), ông Trần Văn Ch, bà C (bên thế chấp) ký tên. Việc ký kết giữa các bên là hoàn toàn tự nguyện và được công chứng chứng thực và đăng ký tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L. Giấy chứng nhận QSDĐ do UBND huyện L cấp có tên người sử dụng đất là: Hộ ông Trần Văn Ch; vợ là bà Trần Thị C mà không có tên các con của ông Trần Văn Ch bà C là các anh chị: Trần Văn H; Trần Văn D; Trần Thị Hồng U. Như vậy, các anh chị có tên nói trên không có quyền sử dụng hợp pháp đối với thửa đất này. Từ đó phải xác định: Hợp đồng thế chấp tài sản đã tuân thủ theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 323, khoản 5, khoản 7 Điều 351, Điều 355, Điều 361, Điều 369, Điều 688, Điều 692 Bộ luật dân sự năm 2005;

Điều 46 của Luật đất đai năm 2003; khoản 4 Điều 146 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/11/2004 của Chính Phủ về thi hành Luật đất đai nên được coi là hợp pháp. Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng và xác định: Trong trường hợp ông Thân Văn Ch không trả được tiền cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền đề nghị kê biên, phát mại tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp này là có căn cứ. Do vậy, kháng cáo của Trần Văn Hữu; Trần Văn Duy; Trần Thị Hồng Uyên về nội dung này là không có cơ sở chấp nhận.

[4] Xét kháng cáo của bà Phạm Thị H2 và anh chị Th^on Th^l L; anh Th^on Tr^ong T; anh Th^on Ng^oc S về việc đề nghị Tòa án tuyên 02 Hợp đồng thế chấp đối tài sản là QSDĐ và tài sản trên đất mang tên ông Thân Văn Ch; bà Phạm Thị H2 là vô hiệu vì lý do: Giấy chứng nhận QSDĐ cấp mang tên hộ gia đình. Khi ký kết Hợp đồng thì chị L, anh T, anh Đ là các con của bà Hương và ông Thân Văn Ch đều trên 15 tuổi nhưng không được tham gia ký kết Hợp đồng thế chấp với Ngân hàng, Hội đồng xét xử xét thấy:

[4.1] Đối với Hợp đồng thế chấp tài sản số DN 1301/HĐTC ký ngày 13/01/2011 giữa ông Thân Văn Ch với Ngân hàng; tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất có số phát hành: Y944168, số vào sổ cấp giấy 01482 QSDĐ do UBND huyện L cấp mang tên hộ ông Thân Văn Ch, ngày 28/04/2004, diện tích 127,5m² tại thửa đất. Tờ bản đồ. Địa chỉ thôn 19, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang, Hội đồng xét xử xét thấy:

Ông Thân Văn Ch, bà Phạm Thị H2 đã ký vào Hợp đồng thế chấp tài sản, việc ký nhận này là hoàn toàn tự nguyện; Hợp đồng được công chứng, chứng thực và đăng ký tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L. Giấy chứng nhận QSDĐ do UBND huyện L cấp có tên người sử dụng đất là: Hộ ông Trần Văn Ch. Nhưng theo hồ sơ cấp Giấy chứng nhận QSDĐ còn lưu tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Lạng Giang thì nguồn gốc của thửa đất này là của vợ chồng ông Nguyễn Mạnh H3 sinh năm 1970, bà Vũ Thị H4 sinh năm 1973, ở thị trấn Đ, huyện L. Ngày 12/4/2004, ông Hợp đã lập văn bản tặng cho đất ở có diện tích 127,5m² tại thôn 19 xã T cho ông Thân Văn Ch, văn bản này đã được UBND xã T xác nhận, (BL 310); Tại Hợp đồng tặng cho QSDĐ ngày 12/4/2004 thể hiện bên tặng cho QSDĐ là ông H3 và bà Vũ Thị H4, bên nhận QSDĐ là ông Thân Văn Ch và bà Phạm Thị H2. Hợp đồng được ông H3, bà Vũ Thị H4 ký bên cho tặng QSDĐ, ông Thân Văn Ch và bà Phạm Thị H2 ký bên nhận QSDĐ. UBND xã T xác nhận ngày 13/4/2004, (BL 316).

Ngày 21/5/2008, Tòa án đã có công văn số 09/2018/CV-TA gửi UBND huyện L về việc căn cứ nào UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ ông Thân Văn Ch và bà Phạm Thị H2 đối với phần đất có diện tích 127,5m² tại

thôn 19 xã T. Tại thời điểm cấp thì hộ gia đình ông Thân Văn Ch có bao nhiêu thành viên.

Ngày 21/5/2008, Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện L đã có công văn trả lời cho Tòa án cụ thể như sau: Căn cứ vào hồ sơ còn lưu trữ tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện L; Hợp đồng tặng cho QSDĐ, hộ ông Nguyễn Mạnh H3 đã giao toàn bộ các giấy tờ liên quan về đất cho hộ ông Thân Văn Ch kể từ ngày 12/04/2004 để làm cơ sở pháp lý về QSDĐ đã được UBND xã T xác nhận ngày 13/4/2004. Tại thời điểm lập hồ sơ tặng cho QSDĐ, hồ sơ chỉ thể hiện hộ ông Thân Văn Ch và bà Phạm Thị H2 là người đại diện nhận đất ngoài ra không thể hiện các thành viên khác trong gia đình. Do vậy, việc phê duyệt, chỉnh lý biến động đất đai và cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho ông Thân Văn Ch được thể hiện tại Quyết định số 938/QĐ-CT ngày 28/4/2004.

Như vậy, phải xác định mặc dù Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên hộ ông Thân Văn Ch nhưng UBND huyện L chỉ cấp cho ông Thân Văn Ch và bà Phạm Thị H2 mà không cấp cho các con ông Thân Văn Ch là chị L, anh T, anh Đ. Do vậy, kháng cáo của bà Hương, chị L, anh T, anh Đ về việc xác định Hợp đồng thế chấp này vô hiệu là không có cơ sở chấp nhận.

[4.2] Đối với Hợp đồng thế chấp số Hợp đồng thế chấp tài sản số DN 2011/HĐTC ký ngày 13/01/2011 giữa ông Thân Văn Ch, bà Phạm Thị H2 với Ngân hàng; Phụ lục Hợp đồng thế chấp bằng tài sản của bên thứ 3 số DN 24072013/PLHĐTC ngày 24/07/2013. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận QSDĐ đứng tên hộ ông Thân Văn Ch và bà Phạm Thị H2 có số phát hành: AG 987038, số vào sổ cấp giấy 0058, số 8664 QĐ do UBND huyện L cấp ngày 26/12/2005; Diện tích thửa đất là 199m² tại thửa đất 68, tờ bản đồ số 12 khu V, thị trấn L. Tài sản trên đất là nhà ở kiên cố 02 tầng diện tích 225m², Hội đồng xét xử xét thấy:

Ông Thân Văn Ch, bà Phạm Thị H2 đã ký vào bên thế chấp và việc ký nhận này là hoàn toàn tự nguyện; Hợp đồng được công chứng, chứng thực và đăng ký tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L. Giấy chứng nhận QSDĐ do UBND huyện L cấp chỉ có tên người sử dụng đất là ông Thân Văn Ch, bà Phạm Thị H2. Do vậy, UBND huyện L chỉ cấp cho ông Thân Văn Ch và bà Phạm Thị H2 mà không cấp cho các con ông Thân Văn Ch là chị L, anh T, anh Đ. Do vậy kháng cáo của bà Hương, chị L, anh T, anh Đ về việc xác định Hợp đồng thế chấp này vô hiệu là không có cơ sở chấp nhận.

[5] Về nội dung kháng nghị của VKSND huyện L đã nêu như: Bản án sơ thẩm đã vi phạm về hình thức bản án do không đúng theo mẫu số 52 kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13/01/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; Bản án ghi không đúng diễn biến của phiên tòa: Bản án đã

nhằm lẫn về số liệu ngày tháng năm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đối tượng được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; áp dụng Điều luật để tính án phí là không đúng, Hội đồng xét xử xét thấy: Việc kháng nghị của VKSND huyện L như đã nêu trên là có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[6] Về án phí KDTMST, Tòa án cấp sơ thẩm xác định không đúng và không xử lý tiền tạm ứng án phí của Nguyên đơn cụ thể là:

Theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí thì án phí KDTM không có giá ngạch là 3.000.000đ nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chỉ buộc các đương sự bị bác yêu cầu về việc đề nghị tuyên Hợp đồng thế chấp vô hiệu phải chịu án phí 300.000đ là không đúng hướng dẫn tại Nghị quyết nói trên.

Ngoài ra, Ngân hàng là Nguyên đơn được Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện về tranh chấp Hợp đồng tín dụng nên không phải nộp tiền án phí KDTMST nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xử lý số tiền tạm ứng án phí của Ngân hàng là thiếu sót. Cần tuyên hoàn trả cho Ngân hàng số tiền tạm ứng án phí của Ngân hàng.

Tuy nhiên, với những sai sót nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Không cần thiết hủy bản án sơ thẩm theo như đề nghị của VKSND tỉnh mà cần chấp nhận kháng cáo của Ngân hàng sửa bản án sơ thẩm theo sự phân tích ở trên.

Bởi các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 2 Điều 308 BLTTDS sửa bản án sơ thẩm đã xử:

Áp dụng khoản 2 Điều 312 BLTTDS đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông Thân Văn Ch.

1/ Áp dụng các Điều 30; Điều 147; Điều 227; 228; 271 và Điều 273 BLTTDS; Điều 109; Điều 122; 134; Điều 302; 342; 355 BLDS năm 2005; Điều 91 Luật tín dụng; khoản 1, 2 Điều 26, Điều 48 Nghị quyết 326/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

2/ Buộc ông Thân Văn Ch phải trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- Chi nhánh huyện L tổng số tiền gốc và tiền lãi là 4.553.333.000đ (bốn tỷ, năm trăm năm mươi ba triệu, ba trăm ba mươi ba ngàn đồng chẵn), trong đó số tiền gốc là 2.300.000.000đ; tiền lãi là 2.253.333.000đ.

Kể từ ngày tiếp theo ngày Tòa án xét xử sơ thẩm (ngày 26/9/2017), người phải thi hành án tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh

toán theo mức lãi suất quy định theo các Hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa các bên cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.

- Bác yêu cầu của chị Thân Thị L, anh Thân Trọng T, anh Thân Ngọc Đ (do bà Thân Thị H1 đại diện theo ủy quyền) tuyên bố Hợp đồng thế chấp tài sản số DN 1301/HĐTC, ngày 13/01/2011; Hợp đồng thế chấp tài sản số DN 2011/HĐTC, ngày 13/01/2011; Phụ lục Hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ 3 số DN 24072013/PLHĐTC, ngày 24/07/2013 giữa ông Thân Văn Ch, bà Phạm Thị H2 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- Chi nhánh huyện Lộc Nam là giao dịch dân sự vô hiệu.

- Bác yêu cầu của bà Trần Thị C, ông Trần Văn Ch đề nghị tuyên bố Hợp đồng thế chấp tài sản số DN 14122011 A/HĐTC, ngày 14/12/2011 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện L với vợ chồng ông Chung, bà C là giao dịch dân sự vô hiệu.

Trường hợp ông Thân Văn Ch không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- Chi nhánh huyện Lộc Nam có quyền yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền phát mãi các tài sản thế chấp theo các Hợp đồng thế chấp để thu hồi nợ gồm:

- Hợp đồng thế chấp tài sản số DN 14122011/HĐTC ký ngày 14/12/2011 giữa ông Trần Văn Ch, bà Trần Thị C với Ngân hàng, Tài sản thế chấp là QSDĐ theo Giấy chứng nhận QSDĐ có số phát hành: AG 931087, số vào sổ cấp giấy H 00629 số 1161/QĐ-UBND do UBND huyện L cấp ngày 03/07/2017 mang tên hộ ông Trần Văn Ch, vợ là bà Trần Thị C, diện tích thửa đất là 72m², tại thửa đất 19, ở Cầu Đ, ruộng Gh, Chàng Y, thị trấn L, huyện L.

- Hợp đồng thế chấp số DN 14122011 A/HĐTC ký ngày 14/12/2011 giữa ông Trần Văn Ch, bà Trần Thị C với Ngân hàng. Tài sản thế chấp là QSDĐ theo Giấy chứng nhận QSDĐ có số phát hành AN 915831, số vào sổ cấp giấy H 01910 số 1268/QĐ do UBND huyện L cấp ngày 04/06/2009, diện tích thửa đất là 360m² tại thửa đất 89, tờ bản đồ 49 ở phố T, thị trấn Đ, huyện L.

- Hợp đồng thế chấp số DN 1301/HĐTC ký ngày 13/01/2011 giữa ông Thân Văn Ch, bà Phạm Thị H2 với Ngân hàng. Tài sản thế chấp là QSDĐ theo Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên hộ ông Thân Văn Ch, số phát hành Y944168, số vào sổ cấp giấy 01482/QSDĐ, do UBND huyện L cấp ngày 28/04/2004, diện tích 127,5m², tại thôn 19, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

- Hợp đồng thế chấp số DN 2011/HĐTC ký ngày 13/01/2011, phụ lục hợp đồng thế chấp bằng tài sản của bên thứ 3 số DN 24072013/PLHĐTC ngày 24/07/2013. Tài sản thế chấp là QSDĐ theo Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên hộ ông Thân Văn Ch, bà Phạm Thị H2, số phát hành: AG 987038, số vào sổ cấp giấy 0058, số 8664 QĐ-UB-H do UBND huyện L cấp ngày 26/12/2005; Diện tích thửa

đất là 199m², tại thửa đất 68, tờ bản đồ số 12, tại khu V, thị trấn L. Tài sản trên đất là nhà ở kiên cố 02 tầng diện tích 225m².

3/ Án phí KDTMST:

Buộc ông Thân Văn Ch phải chịu 112.553.333đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bà H2, Trần Văn H; Trần Văn D; Trần Thị Hồng U mỗi người phải nộp 3.000.000đ tiền án phí do bị bác yêu cầu về việc xác định Hợp đồng thế chấp tài sản vô hiệu.

Bà Trần Thị C, ông Trần Văn Ch phải chịu 3.000.000đ tiền án phí do bị bác yêu cầu về việc đề nghị tuyên bố Hợp đồng thế chấp tài sản vô hiệu, nhưng bà Chiến được trừ vào số tiền 600.000đ mà bà Chiến đã nộp theo Biên lai thu tiền số AA/2017/0002608 ngày 26/07/2017 tại chi cục thi hành án huyện L. Bà C và ông Trần Văn Ch còn phải nộp số tiền còn thiếu là 5.400.000đ.

Hoàn trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện L số tiền tạm ứng án phí là 40.000.000đ tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2010/001210 ngày 05/01/2017.

Án phí KDTMPT: Ông Thân Văn Ch phải chịu 2.000.000đ tiền án phí DSPT do bị đình chỉ xét xử phúc thẩm;

Bà Phạm Thị H2; chủ Th[©]n Th[©] L, anh Th[©]n Tr[©]ng T, anh Th[©]n Ng[©]c S, Ngân hàng đều không phải nộp án phí phúc thẩm.

Hoàn trả bà Phạm Thị H2; chủ Th[©]n Th[©] L, anh Th[©]n Tr[©]ng T, anh Th[©]n Ng[©]c S, Ngân hàng, bà Trần Thị C mỗi người 2.000.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nh[©]n:

- VKSND tỉnh B[©]c Giang;
- TAND huyện L;
- CCTHADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu HS vụ án; Lưu VP.

**t.m héi ® ả ng xĐt xö phóc thỀm
ThỀm ph , n- Chñ to¹ phi^an toạ**

(Đã ký)

Phạm Thị Minh Hiền